

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I/2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Bà Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

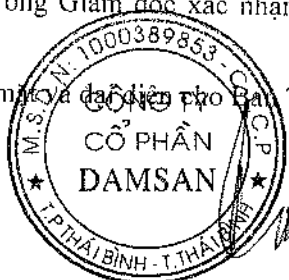
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng Quý phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính:
 Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562,041,354,915	556,371,977,441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30,904,186,030	18,708,675,221
1. Tiền	111		20,174,186,030	4,912,204,438
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,730,000,000	13,796,470,783
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173,225,313,995	227,490,225,642
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	173,225,313,995	227,490,225,642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,095,291,764	152,392,768,433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80,619,778,417	83,019,731,960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36,270,363,504	18,247,320,145
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,432,500,000	1,432,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52,328,766,410	53,249,332,895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3,556,116,567)	(3,556,116,567)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		183,086,832,179	152,495,421,165
1. Hàng tồn kho	141	V.7	183,086,832,179	152,495,421,165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,729,730,947	5,284,886,980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,569,297,269	4,449,113,811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1,160,433,678	835,773,169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295,241,853,169	303,193,552,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,575,856,600	3,575,856,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0

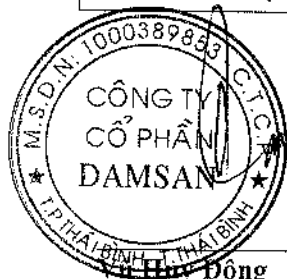
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3,575,856,600	3,575,856,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		195,029,090,652	205,320,755,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	163,688,684,541	173,058,793,816
- Nguyên giá	222		359,839,893,519	365,755,655,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196,151,208,978)	(192,696,861,384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	29,782,627,392	30,667,259,889
- Nguyên giá	225		35,385,299,873	35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,602,672,481)	(4,718,039,984)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,557,778,719	1,594,702,191
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(727,527,656)	(690,604,184)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		942,453,161	126,511,741
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		942,453,161	126,511,741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	84,600,000,000	81,685,437,783
1. Đầu tư vào công ty con	251		84,600,000,000	84,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(2,914,562,217)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,094,452,756	12,484,990,316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11,049,132,756	12,439,670,316
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		45,320,000	45,320,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		857,283,208,084	859,565,529,777
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		650,001,505,324	636,751,186,559
I. Nợ ngắn hạn	310		560,020,807,778	546,770,489,013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	61,082,256,843	80,442,193,990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	80,634,677,670	86,054,527,606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,130,311,179	1,806,520,683
4. Phải trả người lao động	314		2,899,439,290	2,744,045,105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,259,552,049	203,552,049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		513,635,970	513,635,970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21,378,246,304	7,808,567,764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	390,001,382,812	366,076,140,185
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,121,305,661	1,121,305,661
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		89,980,697,546	89,980,697,546
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	7,420,500,000	7,420,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	82,560,197,546	82,560,197,546
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học -à công nghệ	343			0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207,281,702,760	222,814,343,218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	207,281,702,760	222,814,343,218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,900,000	322,900,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,703,588,079	3,703,588,079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,261,190,405	55,793,830,863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,723,830,863	37,168,049,563

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		537,359,542	18,625,781,300
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		857,283,208,084	859,565,529,777



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2016

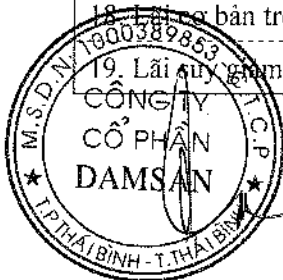
Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý I/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	293,216,375,391	318,759,311,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		293,216,375,391	318,759,311,168
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	288,332,734,116	301,874,868,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4,883,641,275	16,884,442,736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	3,314,896,373	429,287,075
7. Chi phí tài chính	22	V.4	5,878,467,114	7,148,053,539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			7,148,053,539
8. Chi phí bán hàng	25	V.5	2,171,100,875	2,821,907,666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	5,006,333,162	6,149,588,337
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(4,857,363,503)	1,194,180,269
11. Thu nhập khác	31	V.7	6,686,436,601	307,423,302
12. Chi phí khác	32		1,194,514,708	522,615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,491,921,893	306,900,687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		634,558,390	1,501,080,956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	97,198,848	270,194,572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		537,359,542	1,230,886,384
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	70			
19. Lãi lũy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 05 năm 2016

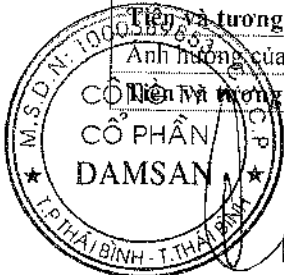
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	388,462,617,939	1,754,379,820,803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(187,597,088,494)	(781,244,471,060)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,471,445,727)	(33,850,885,036)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,626,266,614)	(24,731,597,576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,800,000,000)	(1,232,891,255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23,991,839,385	180,256,646,520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21,274,331,206)	(158,641,747,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	189,685,325,283	934,934,874,959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136,855,067)	(481,389,901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13,730,000,000)	(202,386,121,450)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67,181,382,430	168,425,199,228
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53,314,527,363	(34,442,312,123)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	91,950,913,854	492,848,292,172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(319,688,784,908)	(1,393,326,060,618)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(227,737,871,054)	(900,477,768,446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	15,261,981,592	14,794,390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,912,204,438	6,722,654,946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,825,244,898)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	20,174,186,030	4,912,204,438



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 582 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 480 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh: bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần DamSan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 5 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3,907,666,616	105,870,959
Tiền gửi ngân hàng	16,266,519,414	4,806,333,479
2. Các khoản tương đương tiền	<u>10,730,000,000</u>	<u>13,796,470,783</u>
Cộng	<u>30,904,186,030</u>	<u>18,708,675,221</u>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 1 tháng, có lãi suất 4,8 %/năm.
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông, có lãi suất 5,2 %/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
	174,657,813,995	227,490,225,642
<i>Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn</i>	173,216,663,845	227,490,225,642
<i>Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình</i>	30,142,400,000	30,142,400,000
<i>Ngân hàng MBBank - CN Ba Đình</i>	2,230,000,000	2,230,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình</i>	9,200,000,000	19,280,000,000
<i>Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội</i>	27,970,609,028	27,970,609,028
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình</i>	26,150,000,000	26,150,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở</i>	3,575,200,000	25,006,936,457
<i>Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình</i>	8,000,000,000	8,000,000,000
<i>Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô - Hà Nội</i>	28,200,000,000	28,200,000,000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Thái Bình</i>	37,748,454,817	37,748,454,817
<i>Ngân hàng TNHH INDOVINA</i>		12,200,000,000
<i>TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Thái Bình</i>		6,675,908,674
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội</i>		3,885,916,666
<i>Các đối tượng khác</i>	1,441,150,150	-
Cộng	<u>174,657,813,995</u>	<u>227,490,225,642</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- {a}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.
- {b}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm.
- {c}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {d}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,4 %/năm.
- {e}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.
- {f}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đạo, có lãi suất 8,2 %/năm.
- {g}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 hoặc 12 tháng, có lãi suất khoảng 4,5 đến 5,5 %/năm và một sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %.
- {h}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {i}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {k}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất khoảng 6 %/năm..
- {l}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có lãi suất 7,3 %/năm.
- {m}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	32,021,701,242	34,489,249,070
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	45,876,011,421	45,394,893,175
<i>Phải thu khách hàng mua nhà thu nhập thấp</i>	2,722,065,754	3,135,589,715
Cộng	80,619,778,417	83,019,731,960

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp - Dự án nhà chung cư cho người thu nhập thấp	0	6,228,697,173
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	36,270,363,504	12,018,622,972
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	27,750,804,179	4,443,529,678
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	8,519,559,325	7,575,093,294

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Bảo hiểm xã hội	0	361,235,473
Phải thu người lao động	0	2,978,900,665
Ký cược, ký quỹ	1,486,143,705	956,381,225
Phải thu khác	48,665,183,269	48,952,815,532
Cộng	50,151,326,974	53,249,332,895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	92,901,489,558	60,589,722,470
Công cụ, dụng cụ	1,159,512,746	343,263,109
Chi phí SXKD dở dang	47,892,523,430	48,387,272,373
Thành phẩm	33,361,160,566	43,031,689,832
Hàng hóa	3,271,854,153	5,036,381
Hàng gửi đi bán	4,500,291,726	138,437,000
Cộng	183,086,832,179	152,495,421,165

7. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký cược ký quỹ dài hạn	3,575,856,600	3,575,856,600
Cộng	3,575,856,600	3,575,856,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Tại ngày 31/12/2015	67,934,032,426		291,856,204,222		5,426,635,915		538,782,637		365,755,655,200
Mua trong năm									-
Thanh lý, nhượng bán	-		5,915,761,681						5,915,761,681
Giảm khác	-								-
Tại ngày 31/03/2016	67,934,032,426		285,940,442,541		5,426,635,915		538,782,637		359,839,893,519
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 31/12/2015	19,515,707,777		171,241,195,821		1,591,259,284		348,698,502		192,696,861,384
Khấu hao trong năm	940,968,885		7,108,710,089		181,200,968		12,417,564		8,243,297,506
Thanh lý, nhượng bán	-		4,788,949,912						4,788,949,912
Tại ngày 31/03/2016	20,456,676,662		173,560,955,998		1,772,460,252		361,116,066		196,151,208,978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 31/12/2015	48,418,324,649		120,615,008,401		3,835,376,631		190,084,135		173,058,793,816
Tại ngày 31/03/2016	47,477,355,764		112,379,486,543		3,654,175,663		177,666,571		163,688,684,541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	35,385,299,873	35,385,299,873
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2016	35,385,299,873	35,385,299,873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	4,718,039,984	4,718,039,984
Khấu hao trong năm	884,632,497	884,632,497
Tại ngày 31/03/2016	5,602,672,481	5,602,672,481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	30,667,259,889	30,667,259,889
Tại ngày 31/03/2016	29,782,627,392	29,782,627,392

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 31/03/2016	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	433,461,344	257,142,840	690,604,184
Khấu hao trong năm	24,066,330	12,857,142	36,923,472
Tại ngày 31/03/2016	457,527,674	269,999,982	727,527,656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1,491,845,031	102,857,160	1,594,702,191
Tại ngày 31/03/2016	1,467,778,701	90,000,018	1,557,778,719

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thanh phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

II. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phần
Công ty TNHH TM và đầu tư xây dựng ACC		24,600,000,000	0	
		24,600,000,000		Giá hợp lý
		24,600,000,000		21,685,437,783
Công ty cổ phần sợi Eiffel		60,000,000,000		
		60,000,000,000		Giá gốc
		60,000,000,000		60,000,000,000
Cộng		84,600,000,000	0	
		84,600,000,000		Giá hợp lý
		84,600,000,000		81,685,437,783
				2,914,562,217

STT Tên công ty con

Nơi thành lập và hoạt động
Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết

Hoạt động chính

1	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Thái Bình	100,00%	Thương mại
2	Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Thái Bình	83,81%	Dệt sợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	10,038,364,414	11,428,901,974
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,010,768,342	1,010,768,342
Cộng	11,049,132,756	12,439,670,316

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp - dự án nhà chung cư cho người thu nhập thấp		29,499,629,037
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	61,082,256,843	50,942,564,953
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	<i>43,625,910,865</i>	<i>31,952,843,303</i>
<i>Bằng ngoại tệ khác</i>	<i>17,456,345,978</i>	<i>18,989,721,650</i>
Cộng	61,082,256,843	80,442,193,990

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế TNDN		1,450,709,504
Thuế thu nhập cá nhân	1,130,311,179	355,811,179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
Cộng	1,130,311,179	1,806,520,683

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

31/03/2016 01/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

	VND	VND
Lãi vay phải trả	1,259,552,049	203,552,049
Cộng	1,259,552,049	203,552,049

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	928,623,324	915,681,674
Bảo hiểm xã hội	371,271,627	-
Bảo hiểm y tế	15,852,300	393,897,275
Bảo hiểm thất nghiệp	7,936,906	176,546,416
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,054,562,147	6,322,442,399
Cộng	21,378,246,304	7,808,567,764

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 09 - DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		428,879,035,004
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	193,405,025,505	233,953,587,584
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	66,114,011,021	76,996,640,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	18,985,316,430	8,482,522,470
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	42,696,697,299	65,994,200,394
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	191,850,000	31,695,455,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	8,476,554,329	10,566,752,000
Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {f}	25,866,431,426	25,969,617,720
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	30,889,885,000	9,627,700,000
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Thái Bình {h}	184,280,000	4,620,700,000
Một số ngân hàng khác	-	-
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	175,812,950,429	106,354,204,413
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	65,780,100,092	32,624,916,427
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	59,772,400,476	35,383,793,331
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	22,800,000,000	21,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	4,000,000,000	8,620,494,655
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	15,449,861	3,500,000,000
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Thái Bình {h}	2,895,000,000	1,925,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	20,550,000,000	2,500,000,000

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28/08/2015 với Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 28/08/2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.
- {b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mô LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay. Tổng dư nợ tại thời điểm 31/03/2016 là 848,185.00 USD + 4,000,000,000 VND
- {c}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12/09/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 12/09/2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang(tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông. Tổng dư nợ vay tại thời điểm 31/03/2016 là 1,890,363.30 USD + 20,550,000,000 VND
- {d}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/08/2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ chiết khấu/ mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03/08/2015 đến 31/07/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C. Tổng dư nợ tại thời điểm 31/03/2016 là 375,810.27 USD + 59,772,400,476 VNĐ.
- {f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/07/2015 đến 10/07/2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định HDBank tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại HDBank, các lô hàng nhập khẩu là Bông được HDBank phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015. Tổng dư nợ vay tại thời điểm 31/03/2016 là 1,158,236.50 USD
- {g}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05/08/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 05/08/2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh NHNo&PTNT Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11/05/2012, sổ vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng. Dư nợ vay tại thời điểm 31/03/2016 là 65,780,100,092 VNĐ
- {h}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 387/2015/HDHM- PN/SHB.112600 ngày 09/09/2015 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 (ba mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn, các loại và dịch vụ tẩy nhuộm, trả lương cán bộ nhân viên. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 09/09/2015 đến 09/09/2016. Thời hạn vay mỗi KUNN không vượt quá 04 tháng (Đối với esac khoản nhận nợ đảm bảo bằng giấy tờ có giá do SHB phát hành thời gian nhận nợ tối đa là 06 tháng).Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng KUNN và theo quy định của bên Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là các sổ tiết kiệm mang tên ông Vũ Huy Đông và Bà Vũ Phương Diệp được quy định cụ thể trong các hợp đồng cầm cố thế chấp đã ký giữa công ty CP Damsan và ngân hàng SHB - CN Thái Bình. Dư nợ đến 31/03/2016 là 2,895,000,000 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/03/2016	1/1/2016
Doanh thu chưa thực hiện nhà ở thương mại liền kề	7,420,000,000	7,420,000,000
Cộng	7,420,000,000	7,420,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

1. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	92,609,436,443	92,609,436,443
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	7,459,337,787	7,459,337,787
+ Bảng Đỏ la Mỹ	7,459,337,787	7,459,337,787
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	44,420,912,643	44,420,912,643
+ Bảng Việt Nam Đồng	39,818,419,672	39,818,419,672
+ Bảng Đỏ la Mỹ	4,602,492,971	4,602,492,971
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c}	10,697,826,383	10,697,826,383
+ Bảng Đỏ la Mỹ	10,697,826,383	10,697,826,383
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	2,074,359,630	2,074,359,630
Bảng Đỏ la Mỹ	2,074,359,630	2,074,359,630
Công ty TNHH TM và ĐTXD ACC {g}	19,800,000,000	19,800,000,000
Công ty CP Sợi Eiffel {h}	7,500,000,000	7,500,000,000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {e}	657,000,000	657,000,000
Nợ dài hạn	15,719,109,291	15,719,109,291
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	15,719,109,291	15,719,109,291
Cộng	108,328,545,734	108,328,545,734

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy Damsan I.

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Damsan II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan I. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.
- {e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng
- {f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.
- {g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/20015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
- {h} Khoản nợ dài hạn Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/20015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	100,700,000,000	322,900,000	2,294,024,276	3,703,588,079	54,287,049,563	161,307,561,918
Tăng vốn trong năm	60,000,000,000	-	-	-	-	60,000,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	18,625,781,300	18,625,781,300
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(17,119,000,000)	(17,119,000,000)
Tại ngày 31/12/2015	160,700,000,000	322,900,000	2,294,024,276	3,703,588,079	55,793,830,863	222,814,343,218
Tại ngày 01/01/2016	160,700,000,000	322,900,000	2,294,024,276	3,703,588,079	55,793,830,863	222,814,343,218
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	537,359,542	537,359,542
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(16,070,000,000)	(16,070,000,000)
Tại ngày 31/03/2016	160,700,000,000	322,900,000	2,294,024,276	3,703,588,079	40,261,190,405	207,281,702,760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4,800,000,000	4,800,000,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Vũ Huy Đông	41,213,000,000	41,213,000,000
Ông Đỗ Văn Khôi	11,000,000,000	11,000,000,000
Bà Lê Mai Khanh	2,452,000,000	2,452,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	18,600,000,000	18,600,000,000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	5,000,000,000	5,000,000,000
Ông Vũ Huy Đức	11,200,000,000	11,200,000,000
Ông Đỗ Đức Khang	7,500,000,000	7,500,000,000
Các cổ đông khác	57,935,000,000	57,935,000,000
Cộng	160,700,000,000	160,700,000,000

c. Cổ phiếu

	01/01/2016	01/01/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	16,070,000	16,070,000
Số lượng cổ phần đã bán ra	16,070,000	16,070,000
- Cổ phần phổ thông	16,070,000	16,070,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16,070,000	16,070,000
- Cổ phần phổ thông	16,070,000	16,070,000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	293,216,375,391	318,759,311,168
Doanh thu bán hàng hóa	560,402,087	179,675,000
Doanh thu bán thành phẩm	291,536,606,625	318,279,636,168
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127,366,679	300,000,000
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	992,000,000	0
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	293,216,375,391	318,759,311,168

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	63,381,752,264	115,402,800,829
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	172,057,253,948	118,693,449,957

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	532,125,465	172,648,152
Giá vốn bán thành phẩm	286,831,343,127	301,443,757,699
Giá vốn cung cấp dịch vụ	107,112,762	258,462,581
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	862,152,762	0
Cộng	288,332,734,116	301,874,868,432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/ 2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,314,896,373	429,287,075
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Cộng	3,314,896,373	429,287,075

4. Chi phí tài chính

	Quý I/ 2016	Quý I/ 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,566,371,072	7,148,053,539
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	9,566,371,072	7,148,053,539

5. Chi phí bán hàng

	Quý I/ 2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên		17,616,774
Chi phí vật liệu, bao bì		22,955
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,599,000	8,944,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,740,533	23,740,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,258,255,600	2,740,942,404
Chi phí bằng tiền khác	0	30,641,000
Cộng	2,286,595,133	2,821,907,666

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	895,295,762	1,316,479,362
Chi phí vật liệu quản lý		42,717,440
Chi phí đồ dùng văn phòng	30,441,022	44,293,008
Chi phí khấu hao TSCĐ	352,132,805	341,291,892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế, phí và lệ phí	29,665,218	18,182,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898,209,012	1,677,756,839
Chi phí bằng tiền khác	2,800,589,343	2,708,966,796
Cộng	5,006,333,162	6,149,687,337

7. Thu nhập khác

	Quý I/ 2016	Quý I/2015
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	3,754,545,454	230,909,092
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	2,914,562,217	0
Các khoản khác	17,328,930	76,514,210
Cộng	6,686,436,601	307,423,302

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97,198,848	270,194,572

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

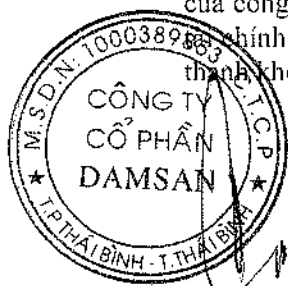
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2016

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập